

**UNIT 1: NICE TO SEE YOU AGAIN**

STT	WORDS	MEANING
1		Tốt, đẹp
2		Chào buổi sáng
3		Chào buổi chiều
4		Chào buổi tối
5		Chúc ngủ ngon
6		Rất vui được gặp lại bạn
7		Muộn, trễ
8		Tốt, khỏe
9		Xin lỗi
10		Mời vào
11		Học sinh
12		Ngày mai
13		Hẹn gặp bạn ngày mai
14		Hẹn gặp bạn sau
15		Lúc sau



UNIT 2: I'M FROM JAPAN?

STT	WORDS	MEANING	STRUCTURE
1		Đất nước	
2	Vietnamese	Người Việt Nam	I am Vietnamese
3		Nước Ma lai xi a	I am from Malaysia
4		Người Ma lai xi a	
5		Nước Nhật Bản	
6		Người Nhật Bản	
7		Nước úc	
8		Người úc	
9		Nước Mỹ	
10		Người Mỹ	
11		Nước Anh	
12		Người Anh	
13		Quốc tịch	
14		Đến từ	